TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-PT
Ngày 14 - 9 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Danh

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn*: Chị Bùi Thanh V, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại điện theo ủy quyền của chị Bùi Thanh Vân: Ông Bùi Thanh N, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền lập ngày 03/9/2020, (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963, (có mặt)

2. Bà Lê Thị P, sinh năm 1971, (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm 1, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam.

Trụ sở: Phòng 04&05, Tầng 12, SaiGon Centre Tòa 2, Số 67, đường Lê Lợi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Ông Norimasa Ishikawa – Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Minh T1 - Nhân viên phòng thu nợ (văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 6 năm 2020), (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Bùi Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn N và các lời khai của anh N, chị V trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị V thống nhất xác định: Anh Nguyễn Văn N và chị Bùi Thanh V xây dựng hôn nhân vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới tại địa phương theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 132/2010, quyển số 1-2008 ngày 31/7/2010. Sau khi đăng ký kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến thời gian gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn và có những lời lẽ không còn tôn trọng nhau cũng như cha mẹ hai bên, mặc dù vợ chồng đã tìm nhiều biện pháp để hòa giải, hàn gắn, nhưng do vợ chồng không còn niềm tin với nhau, nên việc hàn gắn đoàn tụ không đạt kết quả. Nay anh N có đơn xin ly hôn thì chị V cũng đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Anh chị thống nhất xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/9/2011, hiện cháu đang còn sống chung với anh chị. Khi ly hôn, anh N và chị V đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Lời khai của cháu Nguyễn Gia B xác định trong trường hợp anh N và chị V ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn được sống với anh N.

+ Về tài sản chung: Anh chị thống nhất xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng tạo lập được các tài sản chung sau:

- Một căn nhà cấp 04 được xây dựng năm 2015 trên phần đất diện tích 268,7m^2, thuộc thửa số 4451, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp Tràm 1, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, phần đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2014; số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BX 896338, số vào sổ CH 02573.

- Một chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Vios E NSP, loại hình lắp ráp: CKD, số khung: RL4B23F3 8J5055226, số động cơ 2NR X395011, biển kiểm soát 94A-037.97 do anh N đứng tên đăng ký xe.

- Một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Future 1, biển kiểm soát 94K1-458.94, hiện do anh N đứng tên đăng ký xe và đang quản lý, sử dụng.

- Một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển kiểm soát 94C1-010.94, do chị V đứng tên đăng ký xe và đang quản lý, sử dụng.

- Một số vật dụng trong nhà gồm: 02 chiếc ti vi; 02 giường ngủ; 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh, 01 bộ bàn ăn, 01 tủ chén, 01 máy lạnh, 01 phòng mạch nhôm được lắp đặt trong căn nhà chính.

Quá trình giải quyết, anh chị thống nhất thỏa thuận: Anh N tiếp tục quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Future 1, biển kiểm soát 94K1-458.94, chị V tiếp tục quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển kiểm soát 94C1-010.94. Các tài sản chung còn lại anh chị không tự thỏa thuận phân chia được mà yêu cầu Tòa án phân chia, theo quy định pháp luật.

+ Về nợ chung:

- Anh N xác định: Trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ của ông T bà P tổng số tiền 400.000.000 đồng và còn nợ Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam số tiền mua xe ô tô Vios E 295.883.327 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả.

- Chị V xác định: Trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ tiền của ông T, bà P, cũng như không biết việc anh N vay tiền của Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam để mua xe, chị không biết 02 khoản nợ này nên không đồng ý cùng với anh N trả nợ.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị P trình bày: Trong thời gian anh N còn sống chung với chị V, anh N đã trực tiếp vay của ông T và bà P tổng số tiền 400.000.000đ gồm ba lần vay như sau: Lần thứ nhất: Vào ngày 04/3/2017, vay số tiền 120.000.000 đồng; Lần thứ hai: Vào ngày 01/10/2017, vay số tiền 80.000.000 đồng; Lần thứ ba: Vào ngày 14/5/2019, vay số tiền 200.000.000 đồng, các lần vay tiền đều có lập biên nhận, thỏa thuận lại suất 1%/tháng, anh N là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền vay, để đảm bảo việc trả nợ anh N có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông cất giữ. Từ khi vay tiền đến nay anh N vẫn đóng lãi đầy đủ. Nay anh N và chị V ly hôn ông T yêu cầu anh N và chị V cùng có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông số tiền 400.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

+ Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam ông Ngô Minh T1, trình bày: Ngày 06 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam (sau đây gọi tắt là: Công ty) có giao kết hợp đồng tín dụng số 1000301068 với anh Nguyễn Văn N và chị Bùi Thanh V thông qua việc anh N và chị V đề nghị vay của công ty số tiền là 433.000.000 đồng. Mục đích của khoản vay để mua một xe mô tô Toyota Vios E, số khung RL4B23F38J5055226, số máy 2NRX395011, biển kiểm soát: 94A-037.97, đồng thời chiếc xe này được anh N, chị V thế chấp ngược lại cho Công ty trong suốt thời hạn vay để bảo đảm khoản vay trên. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay 6,99%/năm, lãi suất được điều chỉnh sau mỗi 3 tháng và hiện nay lãi suất áp dụng cho khoản vay này là 11,15%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm thanh toán. Từ sau khi ký kết hợp đồng

tín dụng, anh N và chị V thực hiện nghiêm chỉnh việc thanh toán nợ cho Công ty như thỏa thuận trong hợp đồng. Tính đến ngày 14 tháng 7 năm 2020, anh N và chị V còn nợ Công ty tổng số tiền vay gốc là 295.883.327 đồng. Nay anh N và chị V ly hôn, Công ty yêu cầu anh N và chị V cùng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền trên cùng lãi suất phát sinh tương ứng theo lãi suất chậm trả được quy định theo hợp đồng tín dụng.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn N đối với chị Bùi Thanh V. Xử cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn N và chị Bùi Thanh V.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2011cho anh Nguyễn Văn N tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh Nguyễn Văn N không yêu cầu chị Bùi Thanh V cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Chị Bùi Thanh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Bùi Thanh V về việc chia tài sản chung khi ly hôn đối với anh Nguyễn Văn N.

3.1. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng các tài sản sau:

+ Phần đất diện tích đất 268,7m^2, tại thửa 4451, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tọa lạc tại ấp Tràm 1, xã Long Thạnh, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 896338 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu cấp 05/12/2014 cho ông Nguyễn Văn N.

+ Một căn nhà chính có diện tích 5m x 22,2m kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, trần la phong, mái tol thiếc cùng các vật kiến trúc xây dựng trên phần đất nêu trên (có tuyên tứ cạnh kèm theo);

+ Một chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Vios E NSP, loại hình lắp ráp: CKD, số khung: RL4B23F3 8J5055226, số động cơ: 2NR X395011, biển kiểm soát 94A-037.97.

+ Hai ti vi, 02 chiếc giường ngủ, 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh, 01 bàn ăn, 01 tủ chén, 01 máy lạnh, 01 phòng mạch nhôm được lắp đặt trong căn nhà chính.

- Buộc anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm thanh toán cho chị Bùi Thanh V ½ giá trị các tài sản chung bằng tổng số tiền 328.744.337 đồng.

3.2. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị P và Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam.

- Buộc anh Nguyễn Văn N thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam số tiền 295.883.326 đồng (Hai trăm chín mươi lăm

triệu tám trăm tám mươi ba ngàn ba trăm hai mươi sáu đồng) và thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị P số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Buộc chị Bùi Thanh V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị P số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị P có trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Văn N bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 896338 ngày 05/12/2014 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho anh Nguyễn Văn N.

- Chấm dứt hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam với anh Nguyễn Văn N, chị Bùi Thanh V.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, bị đơn chị Bùi Thanh V kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu nhận nhà, đất hoàn lại giá trị tài sản cho anh N và không đồng ý hai khoản nợ của ông T, bà P và Công ty TNHH MTV Toyota Việt Nam do anh N nêu ra là nợ chung vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị V vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị V cung cấp chứng cứ chứng minh giá trị nhà, đất và vật kiến trúc trên đất hiện nay theo giá thị trường là 700.000.000đ và chị yêu cầu được nhận nhà, đất và vật kiến trúc trên đất hoàn lại cho anh N ½ giá trị bằng số tiền 350.000.000đ. Ngoài ra, chị còn cung cấp giấy xác nhận thu nhập tiền lương và phụ cấp của anh N từ năm 2014 đến 2018 để chứng minh trong thời gian chung sống anh chị không có mươn nợ của ông T, bà P và nợ tiền mua xe ô tô. Tại phiên tòa phúc thẩm anh N cũng thống nhất giá trị nhà, đất và vật kiến trúc hiện nay là 700.000.000đ, anh cũng yêu cầu nhận nhà, đất hoàn lại cho chị V ½ giá trị nhà, đất bằng số tiền 350.000.000đ.

Ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật, việc giao, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát cho các đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của chị V yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Giao B, sinh ngày 19/9/2011. Xét thấy: Chị V và anh N đều có đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, do cháu B trên 07 tuổi và nguyện vọng của cháu B muốn sống với anh N, cấp sơ thẩm giao cháu B cho anh N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị V về phần con chung.

Về tài sản chung: Chị V xác định giá thị trường đối với căn nhà, phần đất hiện nay là 700.000.000 đồng, chị yêu cầu được nhận nhà và đất, hoàn giá trị

350.000.000 đồng cho anh N. Anh N cũng đồng ý với giá trị nhà đất do chị V đưa ra và anh cũng yêu cầu được nhận nhà đất hoàn trả ½ giá trị cho chị V. Đây là sự thỏa thuận của đương sự, không trái pháp luật nên được ghi nhận. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu B và anh N là người có công đóng góp chính trong việc tạo lập nhà và đất. Do đó, có căn cứ giao nhà và đất cho anh N tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với chiếc xe ô tô hiệu Toyota, anh N là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng, chị V không có yêu cầu nhận xe nên tiếp tục giao xe cho anh N quản lý, sử dụng. Anh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị V ½ giá trị xe. Anh N và chị V thống nhất ai đang quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô hiệu Future và xe hiệu Airblade thì tiếp tục quản lý, sử dụng, không yêu cầu.

Do có căn cứ giao nhà và đất cho anh N và để hạn chế thay đổi hiện trạng và giá trị sử dụng của các vật dụng trong nhà nên tiếp tục giao các tài sản trong nhà cho anh N tiếp tục, quản lý, sử dụng. Buộc anh N trả ½ giá trị cho chị V.

Về nợ chung: Chị V cho rằng mua xe là tiền mặt, không có vay và trả góp như anh N trình bày. Tuy nhiên, người đại diện của Công ty TNHHMTV tài chính Toyota Việt Nam cung cấp hóa đơn mua xe và hợp đồng tín dụng. Chị V thừa nhận chiếc xe ôtô là tài sản chung do đó cấp sơ thẩm buộc chị V có trách nhiệm thanh toán phần nợ của chiếc xe này phù hợp. Đối với khoản nợ của ông T và bà P: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm chị V thừa nhận quá trình mua sắm và tạo thu nhập cho gia đình do anh N thực hiện, chị V không quan tâm, chị V chỉ phụ giúp công việc nội trợ. Do đó, khối tài sản này là tài sản chung của vợ chồng, nên có cơ sở xác định việc anh N mượn nợ để tạo lập khối tài sản chung, buộc chị V cùng có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị V, sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về giá trị nhà, đất tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phần quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên về quan hệ hôn nhân, tài sản chung là hai chiếc xe mô tô nhãn hiệu Future 1, biển kiểm soát 94K1-458.94 và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển kiểm soát 94C1-010.94, anh N, chị V không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của chị Bùi Thanh V về yêu cầu xin được nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Vợ,

chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con". Xét về điều kiện kinh tế cả anh N và chị V đều có việc làm và thu nhập ổn định. Tuy nhiên, anh N có thu nhập từ lương cao hơn chị V, ngoài ra anh N còn khoản thu nhập từ việc mở phòng mạch khám chữa bệnh và theo biên bản ghi nhận ý kiến của cháu B thể hiện nguyện vọng của cháu muốn được sống với anh N khi anh N và chị V ly hôn. Do đó, cấp sơ thẩm giao cháu Nguyễn Gia B cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị V. Trong quá trình anh N nuôi con, chị V có căn cứ cho rằng anh N không còn đủ điều kiện nuôi con thì chị V có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét kháng cáo của chị Bùi Thanh V về yêu cầu nhận nhà, đất hoàn lại phần giá trị cho anh N, Hội đồng xét xử xét thấy, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 02/3/2020 thể hiện phần đất là tài sản chung của anh chị có cạnh chiều ngang trước, ngang sau là 5m, chiều dài hai cạnh bằng nhau là 53,75m, hai bên giáp với đất của các hộ dân khác, không có lối đi vào từ hai bên, hiện trạng trên phần đất anh chị xây dựng căn nhà chiều ngang 05m, chiều dài 22m và chỉ có lối đi duy nhất là đi từ trước vào, nên không thể chia bằng hiện vật cho mỗi bên ½ diện tích nhà, đất được. Khi ly hôn anh chị không tự thỏa thuận phân chia ai nhận nhà, đất và ai nhận giá trị nên Tòa án quyết định.

Theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn " Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;…". Do đó, khi giao nhà, đất cho một bên cần xem xét đến công sức đóng góp và yếu tố bảo vệ lợi ích chính đáng trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

Xét quá trình tạo lập, hình thành nhà, đất từ nguồn thu nhập của anh chị, trong quá trình sử dụng anh chị dành phần nhà trước mở phòng mạch để anh N làm nơi khám chữa bệnh tạo thu nhập cho gia đình, chị V xác định việc tạo lập tài sản chủ yếu là do anh N vì thu nhập của anh N cao hơn thu nhập của chị, nên công sức đóng góp của anh N nhiều hơn trong việc hình thành và tạo tài sản chung, hiện nay anh N vẫn còn sử dụng nhà, đất này làm nơi khám chữa bệnh tạo thu nhập, nên giao cho anh N để đảm bảo việc sử dụng nhà đất để làm nghề tạo thu nhập chăm sóc nuôi dưỡng con chung tốt hơn, nên cần tiếp tục giao nhà đất cho anh N để đảm bảo việc kinh doanh làm nghề của anh N và buộc anh N có tránh nhiệm hoàn lại giá trị nhà, đất cho chị V để chị V tạo nơi ở mới là phù hợp. Do đó, cấp sơ thẩm giao nhà, đất cho anh N và buộc anh N có trách nhiệm hoàn lại

phần giá trị cho chị V là phù hợp pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị V.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị V xác định giá trị nhà, đất và vật kiến trúc trên đất hiện nay có giá 700.000.000đ và anh N cũng đồng ý giá trị nhà đất hiện nay như chị V xác định, anh N cũng đồng ý hoàn lại cho chị V ½ giá trị nhà, đất và vật kiến trúc cho chị V. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thống nhất giá trị nhà, đất của anh N, chị V là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận giá trị nhà đất hiện nay là 700.000.000đ, sửa phần này của án sơ thẩm.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của anh chị là 1.221.560.000đ, trong đó giá trị nhà, đất và vật kiến trúc trên đất là 700.000.000đ; giá trị xe ô tô 94A-037.97 là 504.060.000đ; 02 tivi trị giá 4.000.000đ; 02 giường ngủ bằng gỗ trị giá 2.000.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 1.500.000đ; 01 máy nước nóng trị giá 2.500.000đ; 01 bàn ăn trị giá 1.000.000đ; 01 tủ chén nhôm trị giá 1.500.000đ; 01 phòng mạch nhôm trị giá 3.000.000đ và 01 máy lạnh trị giá 2.000.000đ, mỗi người được chia ½ bằng số tiền 610.780.000đ, đối trừ số tiền 147.941.663đ anh N trả nợ cho Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam thay chị V thì anh N có trách nhiệm hoàn lại cho chị V số tiền 462.838.337đ.

[4] Xét kháng cáo của chị V đối với khoản nợ của ông T, bà P và của Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam.

[4.1] Đối với khoản nợ của ông T, bà P. Chị V xác định trong thời gian chung sống thu nhập từ tiền lương của chị và anh N đủ trang trải cuộc sống chung, ngoài ra anh N còn có các khoản thu nhập khác theo xác nhận của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu, anh N xác định thu nhập của chị V do chị V tự chi xài còn thu nhập của anh phải lo toan mọi sinh hoạt trong gia đình, xây dựng nhà, mua sắm tài sản, học hành của con, nên thu nhập từ lương và các khoản thu nhập khác ngoài lương không đủ để trang trải, khi xây dựng nhà anh phải vay tiền của các em của anh, khi các em của anh cần tiền nên anh vay tiền của ông T, bà P để trả nợ và làm vốn nuôi cá để tăng thu nhập gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án chị V xác định mọi khoản chi tiêu trong gia đình, chi phí xây dựng nhà đều do anh N lo liệu, từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đến nay anh chị vẫn còn sống chung và anh N vẫn là người lo liệu mọi sinh hoạt trong gia đình để duy trì cuộc sống chung của gia đình, theo biên nhận nợ do ông T, bà P cung cấp thể hiện khoản nợ do anh N vay được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh chị đang tồn tại, nên cấp sơ thẩm xác định nợ chung và buộc chị V, anh N cùng có trách nhiệm trả nợ là phù hợp. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của chị V.

[4.2] Đối với khoản nợ của Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam, chị V xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có đủ tiền mặt để mua xe, khi anh N đi mua xe chị không biết và chị không ký tên trong hợp đồng vay tiền mua xe nên chị không đồng ý cùng trả. Hội đồng xét xử xét thấy, chị V không đưa ra được chứng cứ để chứng minh vợ chồng có tiền mặt để mua xe, theo hợp đồng tín dụng giữa anh N ký kết với Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam thể hiện thời điểm anh N mua xe, hôn nhân của anh chị còn tồn tại, việc

anh N mua xe mục đích sử dụng chung cho gia đình và chị V cũng xác định chiếc xe ô tô biển kiểm soát 94A-037.97 là tài sản chung của vợ chồng, tính đến ngày 14/7/2020 số tiền mua xe còn nợ là 295.883.326 đồng, nên cấp sơ thẩm buộc chị V có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ là có căn cứ. Tuy nhiên, xe giao cho anh N quản lý, sở hữu, sử dụng nên buộc anh N có trách nhiệm giao trả khoản nợ cho Công ty và đối trừ nghĩa vụ trả nợ của chị V trong nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chung vợ chồng với anh N là phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị V.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Bùi Thanh V, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên không chấp nhận kháng cáo của chị V là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, chị Bùi Thanh V không phải chịu.

[7] Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 422, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 6 Điều 26, điểm a, b, e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Bùi Thanh V, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn N đối với chị Bùi Thanh V.

Xử cho anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982 được ly hôn với chị Bùi Thanh V, sinh năm 1982.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:

2.1. Giao cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2011 cho anh Nguyễn Văn N tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

2.2. Chị Bùi Thanh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2.3. Trường hợp chị Bùi Thanh V lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Nguyễn Văn N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

2.4. Chị Bùi Thanh V có quyền thay đổi việc nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.5. Anh Nguyễn Văn N không yêu cầu chị Bùi Thanh V cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản: Chấp yêu cầu của chị Bùi Thanh V về việc chia tài sản chung khi ly hôn đối với anh Nguyễn Văn N.

3.1. Chia cho anh Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất diện tích đất 268,7m^2, tại thửa 4451, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp Tràm 1, xã Long Thạnh, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 896338 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05/12/2014, phần đất có vị trí, số đo cụ thể như sau:

+ Hướng Đông Bắc: Giáp ranh giải phòng mặt bằng lộ Cầu Sập – Ninh Quới có số đo 5m;

+ Hướng Đông Nam: Giáp với phần đất ông Võ Văn B đang quản lý, sử dụng có số đo 53,75m;

+ Hướng Tây Bắc: Giáp với phần đất ông Võ Văn B đang quản lý, sử dụng có số đo 53,75m;

+ Hướng Tây Nam: Giáp với phần đất ông Võ Văn B đang sử dụng có số đo 5m.

- Căn nhà chính có diện tích 111m^2 (5m x 22,2m), có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, trần la phong, mái tol thiếc; Một mái che trước nhà chính có diện tích 24m^2 (4,8m x 5m), có kết cấu khung sườn thép, mái thiếc; Một mái che sau nhà chính có diện tích 11m^2 (5m x 2,2m), có kết cấu khung sườn thép, mái thiếc; Một hàng rào có tường xây cao 0,4m, trên lưới B40, cao 1,9m, dài 25m; Một sân đường đi lót gạch men, diện tích 61m^2, (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/3/2020).

- Một chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại VIOS E; loại hình lắp ráp: CKD; số khung: RL4B23F3 8J5055226, số động cơ: 2NRX395011; biển kiểm soát 94A-037.97, giấy đăng ký xe do anh Nguyễn Văn N đứng tên; 02 ti vi, 02 giường ngủ bằng gỗ, 01 tủ lạnh, 01 bình nước nóng lạnh, 01 bàn ăn, 01 tủ chén nhôm, 01 máy lạnh, 01 phòng mạch nhôm được lắp đặt trong căn nhà chính.

3.2. Chia cho chị Bùi Thanh V ½ giá trị các tài sản chung của vợ chồng bằng tổng số tiền 462.838.337đ (Bốn trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng).

3.3 Buộc anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm giao trả cho chị chị Bùi Thanh V tổng số tiền 462.838.337đ (Bốn trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng).

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị P và yêu cầu của Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam.

4.1. Buộc anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị P số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và trả cho Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam số tiền 295.883.326 đồng, (Hai trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi ba ngàn, ba trăm hai mươi sáu đồng).

Chấm dứt hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty TNHH MTV tài chính TOYOTA Việt Nam với anh Nguyễn Văn N. Buộc Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam có trách nhiệm trả lại bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang biển kiểm soát số 94A-037.97 cho anh Nguyễn Văn N, khi anh Nguyễn Văn N trả xong khoản tiền cho Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam.

4.2. Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị P cùng có trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Văn N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 896338 ngày 05/12/2014 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho anh Nguyễn Văn N đứng tên.

4.3. Buộc chị Bùi Thanh V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị P số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

4.4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/7/2020), anh Nguyễn Văn N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác theo quy định pháp luật.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự về hôn nhân gia đình sơ thẩm, phúc thẩm, án phí chia tài sản chung và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, anh N phải nộp 300.000 đồng. Án phí dân sự chia tài sản có giá ngạch anh Nguyễn Văn N phải chịu 23.834.299 đồng. Tổng số tiền án phí anh N phải nộp là 24.134.299 đồng. Anh Nguyễn Văn N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005092 ngày 16/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L được chuyển thu án phí, buộc anh Nguyễn Văn N tiếp tục nộp thêm số tiền 18.834.299 đồng (Mười tám triệu, tám trăm ba mươi bốn ngàn, hai trăm chín mươi chín đồng).

6.2. Buộc chị Bùi Thanh V phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch bằng số tiền 23.834.299 đồng, chị Bùi Thanh V đã nộp tạm ứng án phí 12.500.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005156 ngày 15/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L được chuyển thu án phí, buộc chị Bùi Thanh V phải nộp tiếp số tiền 11.334.299 đồng, (Mười một triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn, hai trăm chín mươi chín đồng).

6.3. Công ty TNHH Một thành viên tài chính TOYOTA Việt Nam không phải nộp án phí, anh Ngô Minh T1 đại diện Công ty đã nộp tạm ứng án phí số tiền 7.757.916 đồng (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi bảy ngàn, chín trăm mười sáu đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005417 ngày 23/6/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

6.4. Buộc anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm giao trả cho chị Bùi Thanh V chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.053.880 đồng (Một triệu, không trăm năm mươi ba ngàn, tám trăm tám mươi đồng).

6.5. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Bùi Thanh V không phải nộp, chị Bùi Thanh V đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005474 ngày 28/7/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- UBND xã L, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn